

Chi tiết mã HS 4802.61.49

Mã HS	4802.61.49
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Dạng cuộn: / - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm: / - - - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 15:28:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48026149/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7417
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7417
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7417
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7126
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7081
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7081
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7081
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7081
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7081
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7081
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7131
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7131
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7131
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7131

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7131
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7131
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7132
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7132
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7132
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7132
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7132
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7132
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7133
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7087
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7089
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7089
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7089
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7089
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7089
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7089
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7109
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7109
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7109
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7109
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7109
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7109
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7163
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7163
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7163
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7163
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7163
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7143
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7143
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7143
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7143
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7143
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7143
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7152
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7152
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7152
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7152
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7152
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7152
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D7144
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7144
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7144
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7144
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7144
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7144
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D7145
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7145
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7145
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7145
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7145
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7145

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7111
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7111
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7111
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7111
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7111
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7111
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7111
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7146
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7146
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7146
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7146
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7146
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7146
RCEP B	2022	2022	0	B!D7146
RCEP B	2023	2023	0	B!E7146
RCEP B	2024	2024	0	B!F7146
RCEP B	2025	2025	0	B!G7146
RCEP B	2026	2026	0	B!H7146
RCEP B	2027	2027	0	B!I7146
RCEP C	2022	2022	0	C!D7146
RCEP C	2023	2023	0	C!E7146
RCEP C	2024	2024	0	C!F7146
RCEP C	2025	2025	0	C!G7146
RCEP C	2026	2026	0	C!H7146
RCEP C	2027	2027	0	C!I7146
RCEP D	2022	2022	0	D!D7146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7146
RCEP D	2024	2024	0	D!F7146
RCEP D	2025	2025	0	D!G7146
RCEP D	2026	2026	0	D!H7146
RCEP D	2027	2027	0	D!I7146
RCEP E	2022	2022	0	E!D7149
RCEP E	2023	2023	0	E!E7149
RCEP E	2024	2024	0	E!F7149
RCEP E	2025	2025	0	E!G7149
RCEP E	2026	2026	0	E!H7149
RCEP E	2027	2027	0	E!I7149
RCEP F	2022	2022	0	F!D7146
RCEP F	2023	2023	0	F!E7146
RCEP F	2024	2024	0	F!F7146
RCEP F	2025	2025	0	F!G7146
RCEP F	2026	2026	0	F!H7146
RCEP F	2027	2027	0	F!I7146
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F6608
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6608
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6608
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6608

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.61 có 9 dòng thuế; dòng 4802.61.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	4802.61.31 Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN); 4802.61.39 Loại khác (SEN); 4802.61.41 Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN); 4802.61.51 Có chiều rộng không quá 15 cm; 4802.61.59 Loại khác; 4802.61.60 Giấy nhiều lớp(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4802.61.49 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4802.61.49	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.61.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4802.61.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7417), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.